

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	52,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	16.6%	32.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

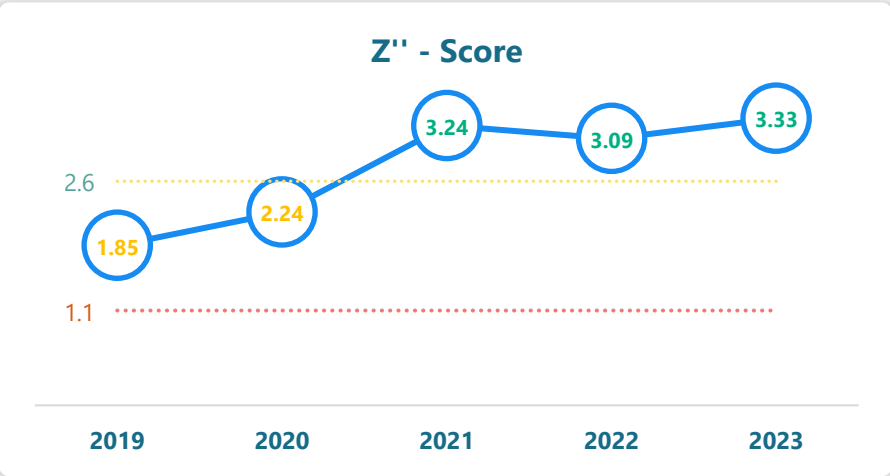
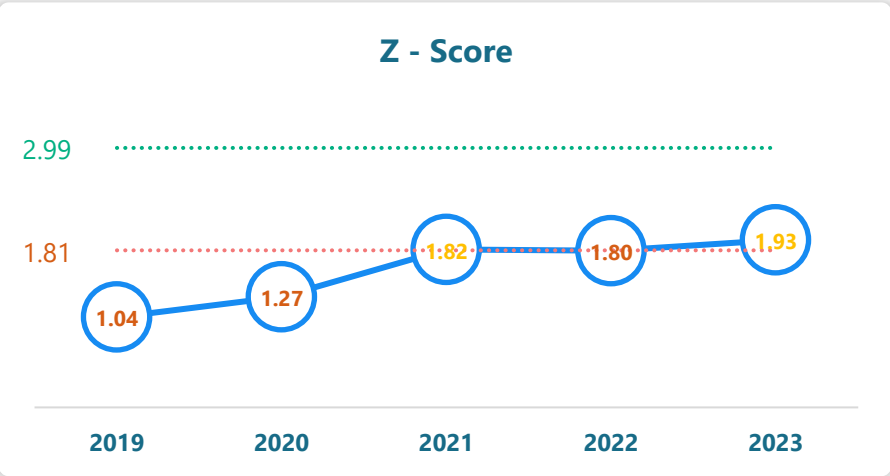
Hệ số nguy cơ phá sản	3.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
7,237		▼ 248
tỷ VNĐ		▼ 3.3%

LN sau thuế	2023	YoY
1,656		▼ 399
tỷ VNĐ		▼ 19.4%

ROE	2023	+/- YoY
22.6%		▼ 9.1%

ROA	2023	+/- YoY
8.0%		▼ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 1.93 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy IDC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

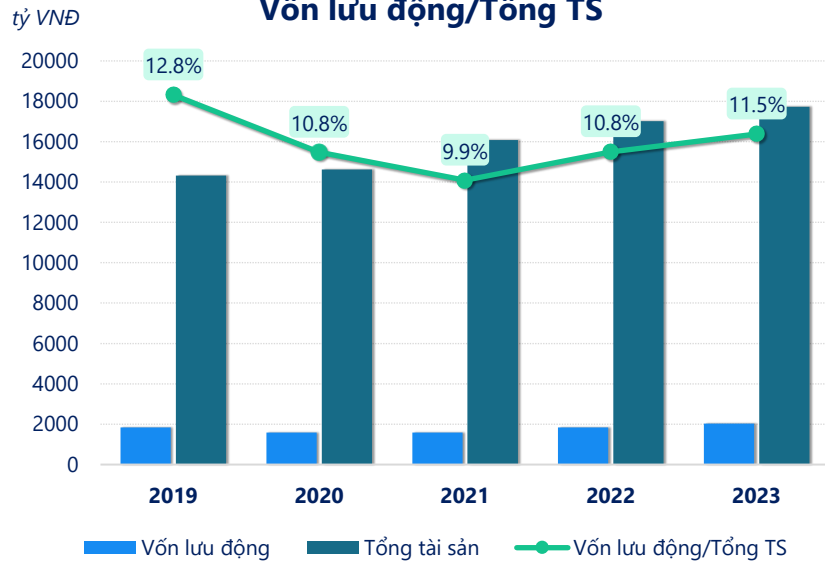
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của IDC năm 2023 đạt 3.33, cao hơn so với năm 2022 (3.09). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh IDC năm 2023, doanh thu thuần đạt 7,237 tỷ đồng giảm 3.32%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 19.4% chỉ còn 1,656 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 22.6% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

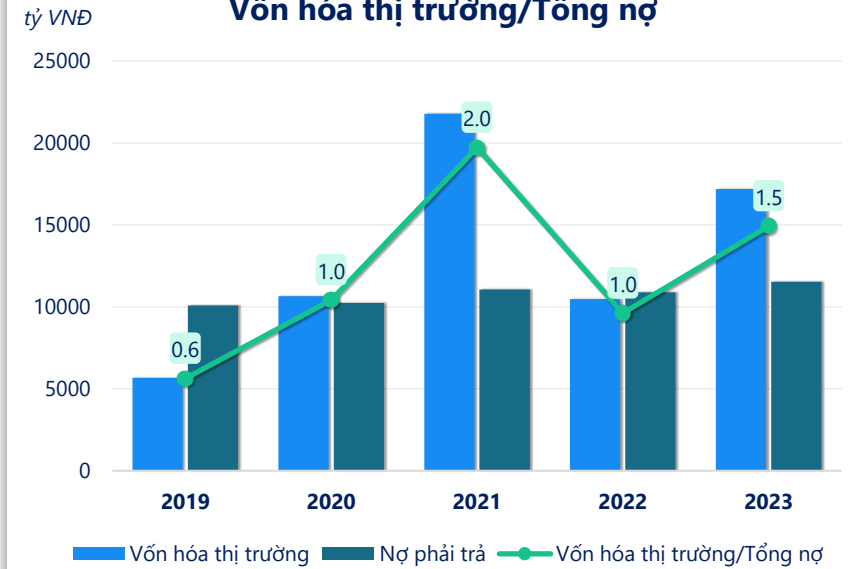
Vốn lưu động/Tổng TS



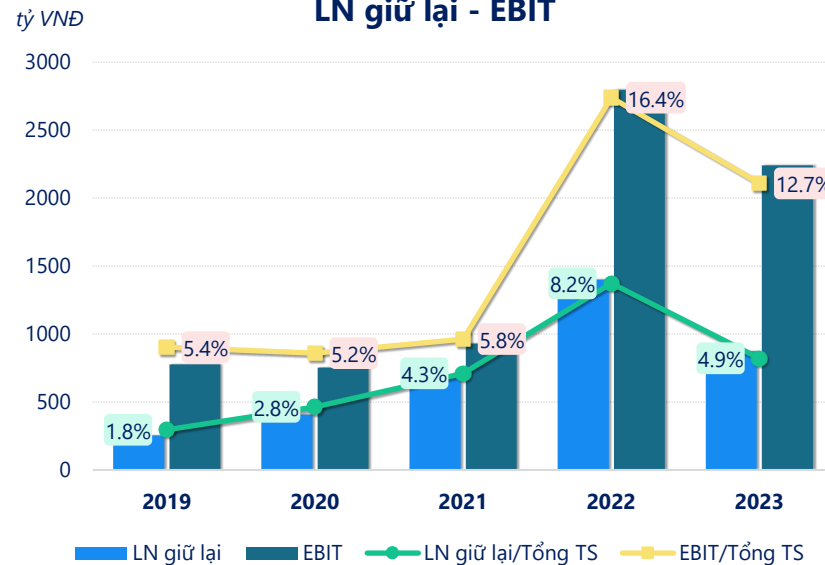
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

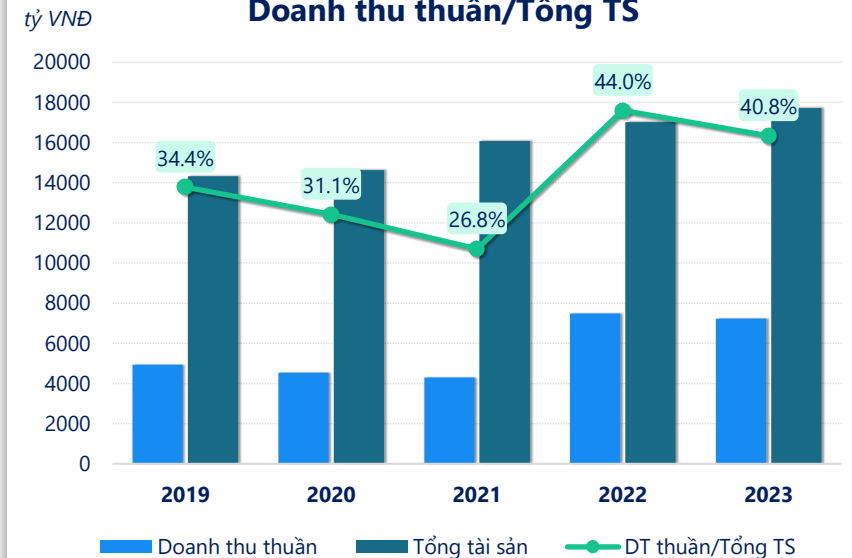


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	17,732	17,013	4.2%
Tài sản ngắn hạn	6,032	4,168	44.7%
Tiền và tương đương tiền	1,334	1,087	22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	910	1,043	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	2,401	878	173%
Hàng tồn kho	1,299	1,095	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	88.6	65.6	35.1%
Tài sản dài hạn	11,700	12,846	-8.9%
Phải thu dài hạn	46.0	1,315	-96.5%
Tài sản cố định	3,221	8,581	-62.5%
Bất động sản đầu tư	6,151	108	5609%
Tài sản dở dang	1,323	2,049	-35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	158	240	-34.1%
Tài sản dài hạn khác	755	480	57.3%
Lợi thế thương mại	46.2	72.9	-36.7%
Nợ phải trả	11,528	10,885	5.9%
Nợ ngắn hạn	3,999	2,322	72.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	938	748	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	343	-8.4%
Nợ dài hạn	7,529	8,564	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,585	2,720	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,204	6,128	1.2%
Vốn chủ sở hữu	6,204	6,128	1.2%
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,929	4,542	4,301	7,485	7,237
Giá vốn hàng bán	4,091	3,767	3,564	4,426	4,814
Lợi nhuận gộp	838	775	737	3,060	2,423
Doanh thu HĐTC	129	150	605	144	221
Chi phí TC	206	230	294	186	189
Chi phí lãi vay	202	232	173	179	185
LN trong công ty LKLD	79.5	23.7	-71.3	-123	1.47
Chi phí bán hàng	81.3	65.4	71.4	85.9	115
Chi phí QLDN	197	184	189	248	247
LN thuần từ HĐKD	562	468	717	2,561	2,095
Lợi nhuận khác	12.9	53.5	39.5	56.9	-38.0
LN trước thuế	574	522	756	2,618	2,057
Lợi nhuận sau thuế	477	430	578	2,055	1,656
LNST của CĐ cty mẹ	345	304	454	1,768	1,394

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	898	519	774	2,065	2,735
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-422	-367	-1,059	-423	-1,111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-551	-93.9	53.7	-1,050	-1,378
Tiền đầu kỳ	743	668	727	495	1,087
Lưu chuyển tiền thuần	-75.0	58.7	-231	592	246
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.08	-0.23	0.51
Tiền cuối kỳ	668	727	495	1,087	1,334